

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST

Ngày 07-9-2022

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Văn Định.

Bà Nguyễn Thị Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Nhẫn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:
Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 214/2022/TLST-HNGĐ ngày 09/8/2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58A/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Tuấn A, sinh năm 1991; nơi ĐKKHKT: Tổ dân phố 2, thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang. (có mặt).

- *Bị đơn:* Tô Thị N, sinh năm 1995; nơi ĐKKHKT : Số nhà 110, tổ dân phố 2, thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Phong X, xã Đông P, huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh.(có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 27/7/2022, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Tuấn Anh trình bày: A và chị Tô Thị N kết hôn ngày 03/10/2016, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn N (nay là ủy ban nhân dân thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn thì

vợ chồng anh thuê nhà ở, tại huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để tiện công việc làm ăn. Cuối tuần vợ chồng lại về sống cùng với bố đẻ anh tại thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Ban đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến khoảng cuối năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị N không chịu chăm lo cuộc sống, chăm lo cho chồng con, nhiều lần anh góp ý chị không thay đổi còn cho là anh tri triệt, đay nghiến chị. Cuộc sống vợ chồng ngày càng căng thẳng, hai bên không còn quan tâm, chia sẻ với nhau nữa. Anh đã ly thân chị N, không quan hệ tình cảm từ giữa năm 2021 cho đến nay. Anh đã cùng con về nhà bố đẻ anh ở thị trấn Nham B, huyện Yên D, sinh sống hẳn, không chung sống cùng chị N nữa. Kể từ khi vợ chồng ly thân, gia đình hai bên có hòa giải để vợ chồng về chung sống hạnh phúc, nhưng không có kết quả. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị N không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Gia H, sinh ngày 15/11/2017. Hiện nay cháu H đang ở với anh và bố anh tại thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang. Ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi cháu Hân.

Căn cứ để anh đề nghị được nuôi con chung là từ khi vợ chồng thuê nhà sống ở bên Bắc N thì anh vẫn là người trực tiếp đưa đón, chăm sóc, nuôi dạy con. Chị N không biết cách chăm sóc con bằng anh, cũng không gần gũi con bằng anh. Anh làm lái xe, xe của gia đình, thu nhập ổn định, trung bình khoảng 12.000.000 đồng/01 tháng. Kể từ khi anh cùng con về thị trấn Nham B, huyện Yên D sống cùng bố anh đến nay, thì anh cũng là người trực tiếp, chăm sóc con. Chị N thì thoảng cuối tuần mới về thăm con. Hiện nay cháu H đang đi học tại Trường mầm non thị trấn Nham B, huyện Yên D. Cháu ngoan ngoãn phát triển bình thường. Ngoài ra, chị N hiện nay vẫn ở nhà thuê và làm việc tại Bắc N. Bố mẹ chị N lại ở thôn Chí C, xã Nam C, huyện Tiên H, tỉnh Thái Bình. Nếu Tòa án giao cho anh nuôi con chung thì sẽ đảm bảo hơn chị N về mọi mặt.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất nông nghiệp: Vợ chồng không có gì, nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Tô Thị N trình bày: Chị xác nhận lời trình bày của anh Tuấn A về thời gian kết hôn, trình tự, thủ tục kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chị thuê nhà ở tại huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh để tiện công việc, cuối tuần lại về sống cùng với bố chồng chị ở thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh

Bắc Giang. Ban đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Từ cuối năm 2020 đến nay thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính cách không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống về vấn đề kinh tế và cũng như tất cả các vấn đề trong cuộc sống. Chị và anh Tuấn A ly thân từ giữa năm 2021 cho đến nay. Kể từ khi vợ chồng ly thân, hai bên gia đình có hòa giải để vợ chồng về chung sống hạnh phúc, nhưng không có kết quả. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Tuấn A không còn nhiều. Tuy nhiên chị vì con cái, nên anh Tuấn A xin ly hôn chị, chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có con chung như anh Tuấn A trình bày là đúng. Anh chị có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Gia H, sinh ngày 15/11/2017. Hiện nay cháu H đang ở cùng bố và ông nội tại thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang. Chị không đồng ý ly hôn nên không có quan điểm gì về nuôi con chung. Tuy nhiên, trong trường hợp Tòa án giải quyết cho anh Tuấn A ly hôn chị, chị không đồng ý để anh Tuấn A nuôi con chung là cháu Trần Ngọc Gia H. Chị đề nghị Tòa án giao cho chị được nuôi con chung.

Căn cứ để chị đề nghị được nuôi con chung là chị làm Công ty TNHH Samsung SDV Việt Nam ở huyện Yên P, tỉnh Bắc Ninh. Thu nhập trung bình là 13.000.000 đồng/ 01 tháng. Tuy anh Tuấn A thường xuyên chăm sóc con hơn chị, chăm sóc tốt hơn chị nhưng chị cũng vẫn chăm sóc con cùng anh Tuấn A. Hiện nay cháu H đang học trường mầm non thị trấn Nham B, huyện Yên D. Chị đang thuê nhà gần Công ty nơi chị làm việc ở Bắc Ninh, bố mẹ chị ở thôn Chí C, xã Nam C, huyện Tiên H, tỉnh Thái Bình, thì thoảng chị mới về Thái Bình thăm bố mẹ đẻ. Nếu Tòa án giao cho chị nuôi con thì chị vẫn đảm bảo việc trông nom chăm sóc giáo dục con tốt.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất nông nghiệp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không đồng ý với ý kiến của nguyên đơn. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Anh Trần Tuấn A trình bày: Anh giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị được ly hôn với chị Tô Thị N và đề nghị được nuôi con chung là cháu Trần Ngọc Gia H.

Chị Tô Thị N trình bày: Chị không đồng ý với ý kiến của anh Tuấn A. Tại phiên tòa hôm nay chị xác định tình cảm với anh Tuấn A là không còn nữa,

nhưng chị vẫn không đồng ý ly hôn anh Tuấn A vì bố chồng chị và gia đình chồng vẫn rất yêu quý chị. Trong trường hợp Tòa án giải quyết cho anh Tuấn A ly hôn chị, thì chị cũng đề nghị được nuôi con chung là cháu Trần Ngọc Gia H, chị không đồng ý để cho anh Tuấn A nuôi cháu H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, 35, 39; 271, 273, 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội BLTTDS Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Tuấn A được ly hôn chị Tô Thị N.

Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Ngọc Gia H, sinh ngày 15/11/2017 cho anh Trần Tuấn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này

Về án phí: Anh Trần Tuấn A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh Tuấn A đã nộp đủ.

Kiến nghị khắc phục: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Tuấn A là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Tô Thị N, chị N có hộ khẩu thường trú tại thị trấn Nham Biền, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

[2]. Về nội dung:

[2.1] .Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Tuấn A và chị Tô Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Neo (nay là thị trấn Nham B), huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang vào ngày 03/10/2016. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh Tuấn A và chị N là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Tuấn A, Hội đồng xét xử thấy: Anh Tuấn A xin ly hôn chị N, chị N không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên qua lời trình bày của chị N thì bản thân chị N cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn. Thời gian mâu thuẫn, thời gian ly thân như anh Tuấn A trình bày là đúng. Ngoài ra, tại phiên tòa chị N còn xác nhận tình cảm vợ chồng với anh Tuấn A đến nay là không còn nữa.

Qua xác minh tại địa phương thì thấy: Sau khi kết hôn anh Tuấn A và chị N thuê nhà bên Bắc N để sinh sống và làm việc, cuối tuần mới về nhà bố đẻ anh Tuấn A là ông Trần Văn B ở thị trấn Nham B sinh sống. Mâu thuẫn giữa vợ chồng anh Tuấn A và chị N cụ thể thì địa phương không nắm được. Tuy nhiên, địa phương thấy anh Tuấn A đã mang con gái về địa phương sinh sống được một thời gian, kể từ khi anh Tuấn A mang con về thì không thấy chị N về sống cùng, hai bên đã ly thân nhau. Nay, anh Tuấn A xin ly hôn chị N, địa phương đề nghị Tòa án Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Như vậy, chứng tỏ hôn nhân giữa anh Tuấn A và chị N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu của anh Tuấn A xin ly hôn chị N là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để xử cho anh Tuấn A được ly hôn chị N.

[2.2]. Về con chung: Anh Tuấn A và chị N có 01 con chung là cháu Trần Ngọc Gia H, sinh ngày 15/11/2017. Hiện nay cháu H đang ở cùng anh Tuấn A và ông nội tại thị trấn Nham B, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang. Ly hôn, anh Tuấn A đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được nuôi cháu H. Phía chị Nhài không đồng ý để anh Tuấn A nuôi con chung là cháu H, chị cũng đề nghị Tòa án giao cháu H cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về yêu cầu này của anh Tuấn A và chị N, Hội đồng xét xử thấy: Cháu H hiện đang sinh sống ổn định cùng anh Tuấn A, cả anh Tuấn A và chị N đều xác nhận từ nhỏ đến nay vẫn chủ yếu do anh Tuấn A chăm sóc, chị N không biết cách chăm sóc, gần gũi con bằng anh Tuấn A. Đồng thời anh Tuấn A làm nghề lái xe tự, có thu nhập ổn định là 12.000.000 đồng/ tháng, về thời gian có thể chủ động, đồng thời có bố đẻ sống cùng có thể phụ giúp anh cùng chăm sóc cháu H. Ngoài ra, phía địa phương cũng xác nhận anh Tuấn A là người rất quan tâm, thương yêu

con, việc chăm sóc giáo dục con rất đảm bảo và đề nghị giao cho anh Tuấn A chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Về phía chị N, Hội đồng xét xử thấy bản thân chị N thừa nhận không biết cách chăm sóc con như anh Tuấn A. Đồng thời chị đang thuê trọ tại Bắc N, bố mẹ để chị lại ở tỉnh Thái B. Về điều kiện hỗ trợ chăm sóc con cùng chị là không có. Đồng thời quá trình làm việc tại Tòa án, chị cũng trình bày con đang sinh sống cùng anh Tuấn A, đang học trường mầm non thị trấn Nham B.

Do vậy, để cuộc sống của cháu H được đảm bảo phát triển tốt nhất về thể chất cũng như tinh thần và đảm bảo môi trường sống, học tập của cháu được ổn định thì Hội đồng xét xử căn cứ điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình giao cho anh Tuấn A được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu H.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Tuấn A và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị N được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này là phù hợp với các điều 58, 82 Luật hôn nhân gia đình.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Anh Tuấn A và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Tuấn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 150, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Tuấn A được ly hôn chị Tô Thị N.

2. Về con chung: Giao cho anh Trần Tuấn A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Ngọc Gia H, sinh ngày 15/11/2017.

Chị N có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Trần Tuấn A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu thu số 0009644 ngày 08/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên D. Xác nhận anh Tuấn A đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND thị trấn Nham Biền;
- Lưu HS, VP

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Anh